

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

Bản án số: 109/2024/HNGĐ-ST

Ngày 26 – 7 – 2024

“V/v tranh chấp ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Duyên

Ông Nguyễn Tấn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 131/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Huỳnh Kim T, sinh năm 1989;

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- **Bị đơn:** Anh Đặng Phương B, sinh năm 1989;

Địa chỉ cư trú: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị Huỳnh Kim T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Đặng Phương B tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau vào ngày 26/12/2012. Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với anh B được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh B có 02 người con tên Đặng Phương T1 sinh ngày 01/11/2012 và Đặng Huỳnh Thiên Á sinh ngày

16/9/2023, hiện tại hai cháu T1 và A do anh B đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T tự nguyện giao hai cháu T1 và A cho anh B nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng cho con không đặt ra.

Về tài sản chung: Chị T xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng không có nợ ai và cũng không ai nợ lại vợ chồng, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho anh Đặng Phương B, hai lần thông báo hòa giải và hai lần triệu tập xét xử nhưng anh B không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, không tham gia hòa giải và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Đặng Phương B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh B.

[2] Về hôn nhân: Chị T với anh B tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2012. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa chị Huỳnh Kim T với anh Đặng Phương B được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo chị T xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc do bất đồng quan điểm. Tại phiên tòa chị T xác định không còn tình cảm với anh B và cũng không thể tiếp tục chung sống với anh B được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh B; đối với anh Đặng Phương B, đã biết được nội dung khởi kiện xin ly hôn của chị T nhưng anh B cũng không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, điều này cho thấy anh B đã không mong muốn hàn gắn mối quan hệ hôn nhân này nữa. Từ đó cho thấy hôn nhân của chị T với anh B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị T, cho chị T được ly hôn với anh B là phù hợp.

[3] Về con chung: Chị T xác định trong thời gian chung sống chị T và anh B có 02 người con tên Đặng Phương T1 sinh ngày 01/11/2012 và Đặng Huỳnh Thiên A sinh ngày 16/9/2023, hiện hai cháu T1 và A đang sống cùng với anh B. Khi ly hôn chị T tự nguyện giao hai cháu T1 và A cho anh B nuôi dưỡng; đối với anh B không có ý kiến gì về con chung. Xét thấy, việc chị T xác định hai cháu T1 và A đang sống cùng với anh B và tự nguyện giao hai cháu T1 và A cho anh B nuôi dưỡng là cũng phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận; việc cấp dưỡng cho con chị T không đặt ra;

đối với anh B không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng cho con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định vợ chồng không có tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với anh B không có ý kiến gì về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị T xác định vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ lại vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với anh B không có ý kiến gì về nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Huỳnh Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Kim T. Cho chị Huỳnh Kim T được ly hôn với anh Đặng Phương B.

2. Về con chung: Giao hai cháu Đặng Phương T1 sinh ngày 01/11/2012 và Đặng Huỳnh Thiên Ân sinh ngày 16/9/2023 cho anh B trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Huỳnh Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0016157 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND xã Tân Phú, huyện Thới Bình;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tiêu Hồng Phụng